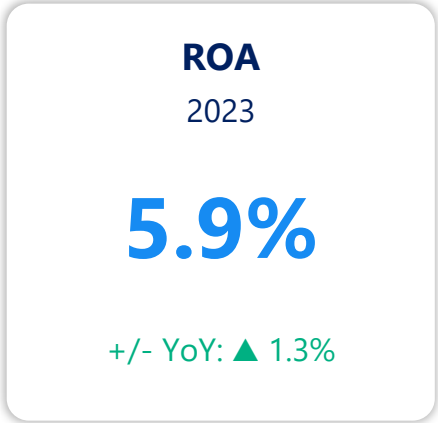
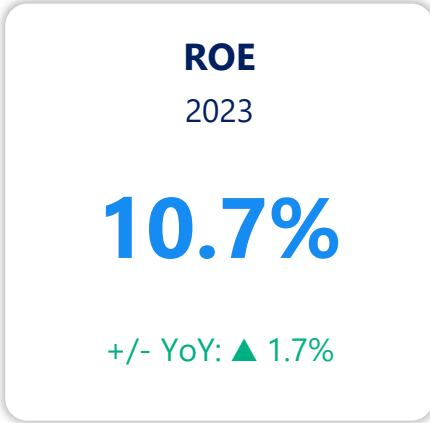
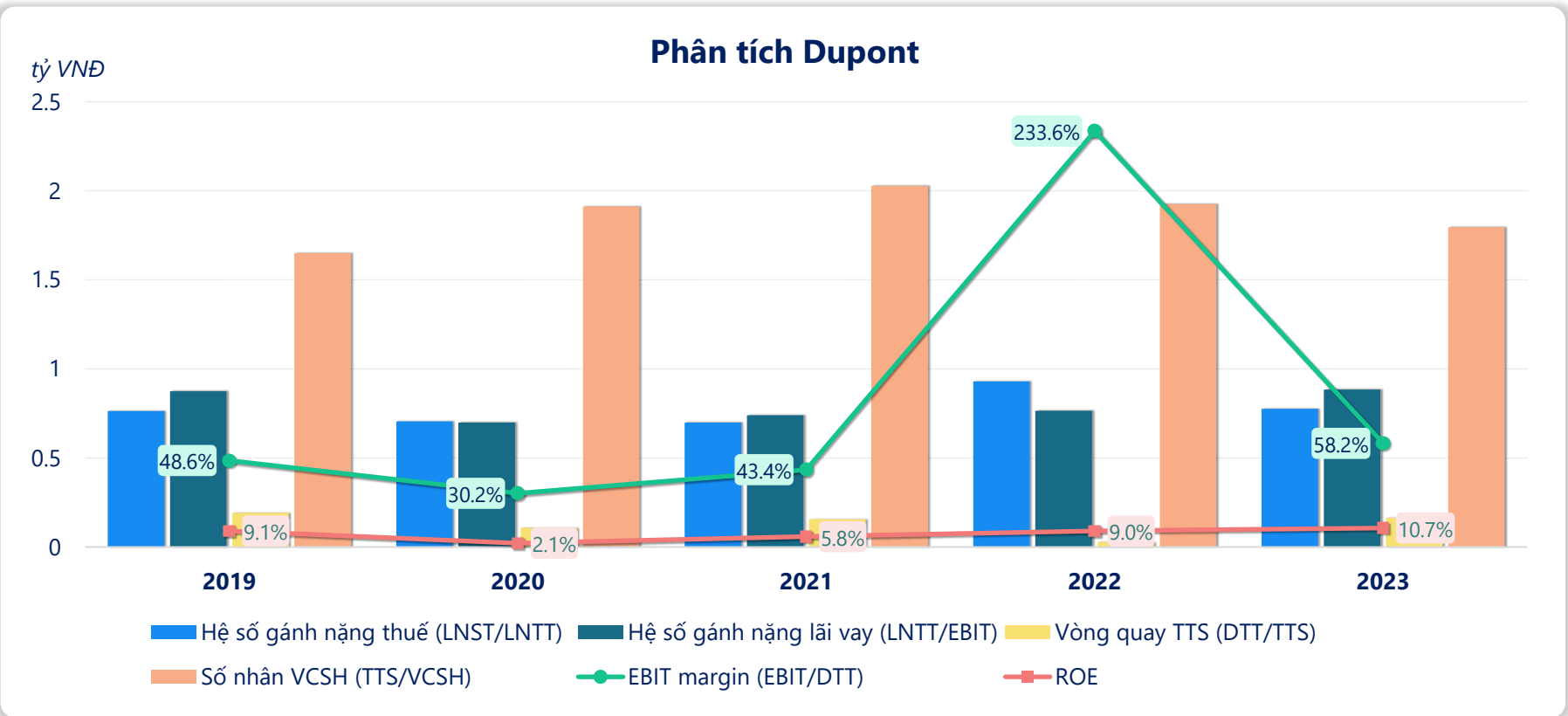
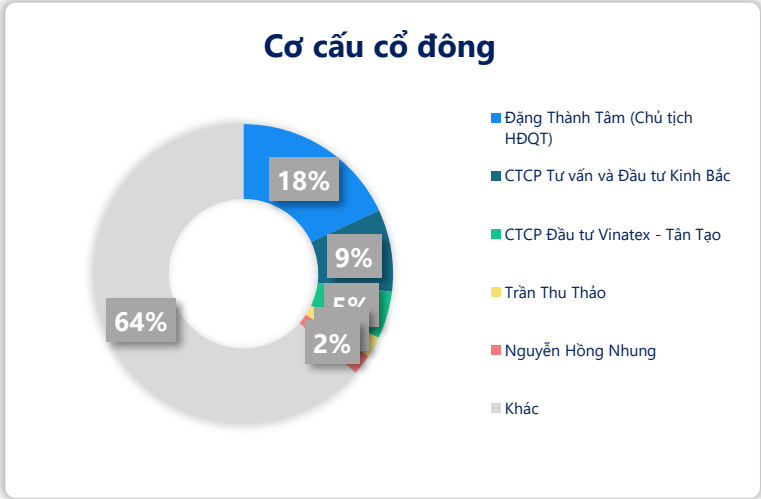


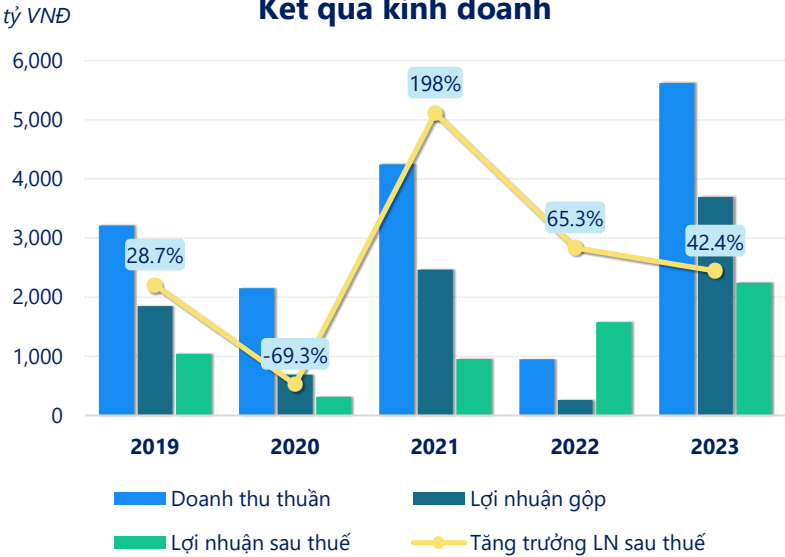
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		31,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		21,100 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24,371
Số lượng CPLH (CP)		767,604,759
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,472,768
Sở hữu nước ngoài		20.8%
Beta		1.66
EPS		2,600
P/E		12.2

	YTD	1T	3T	6T
KBC	28.5%	-3.3%	3.1%	5.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

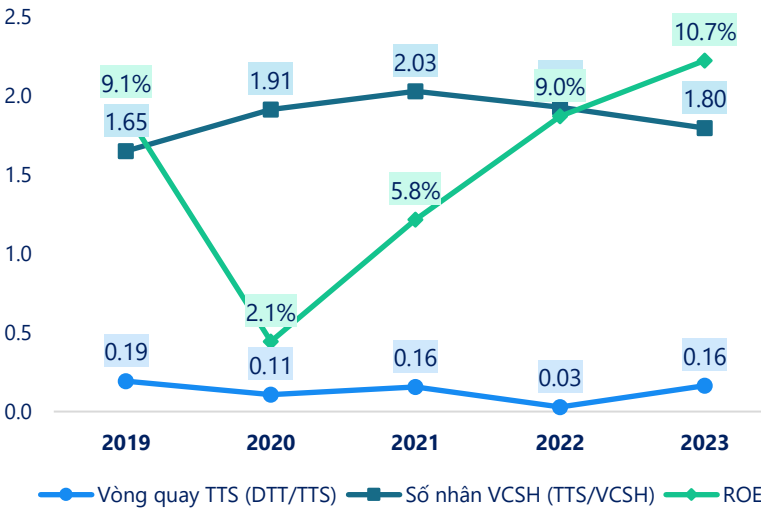


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **58.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

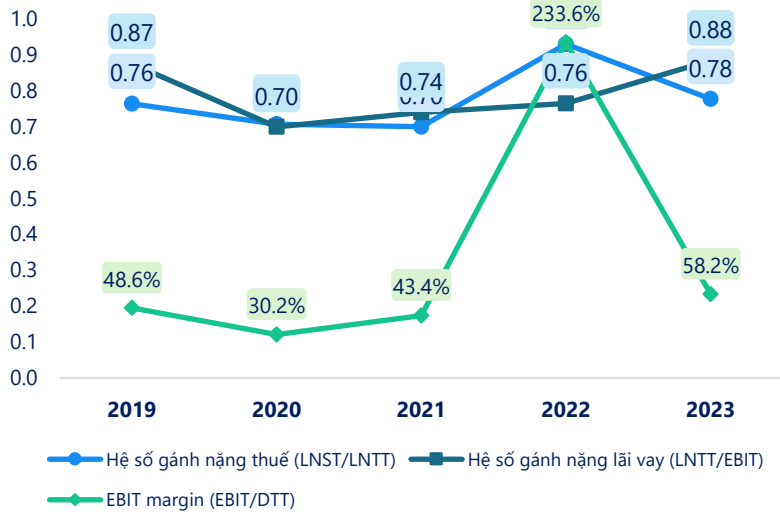
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KBC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 491%** đạt **5,618** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.4%** đạt **2,245** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

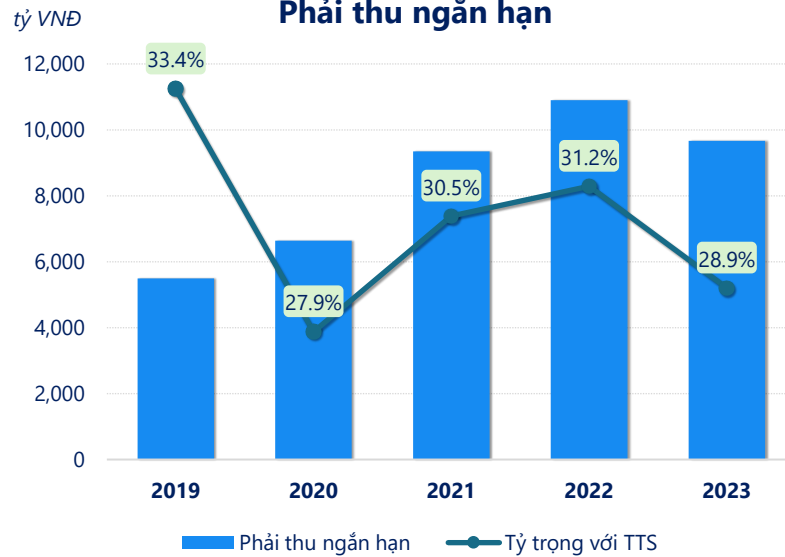


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

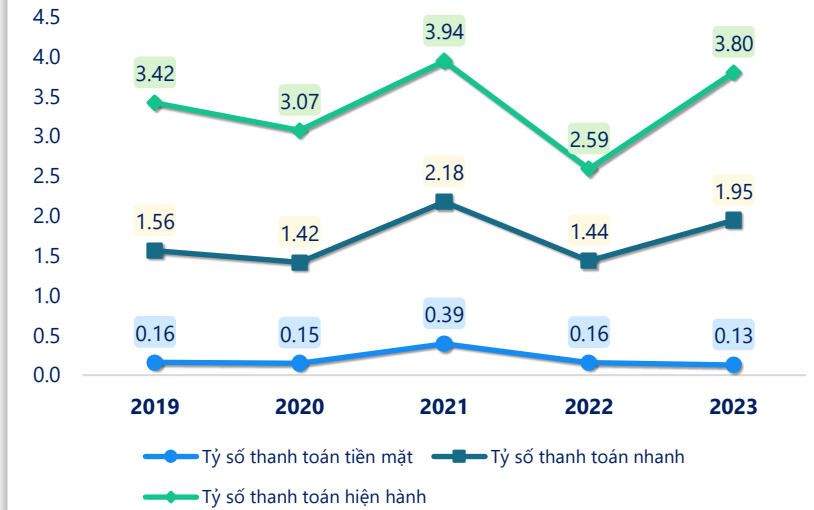
Phải thu ngắn hạn



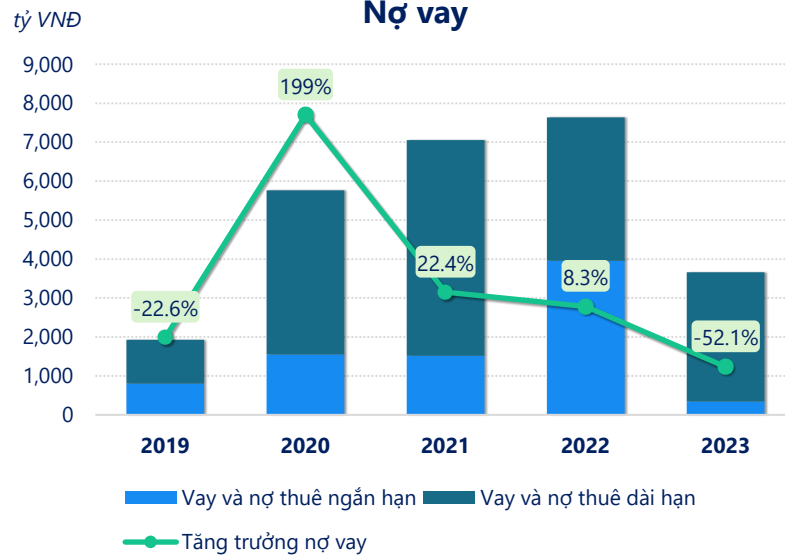
Hàng tồn kho



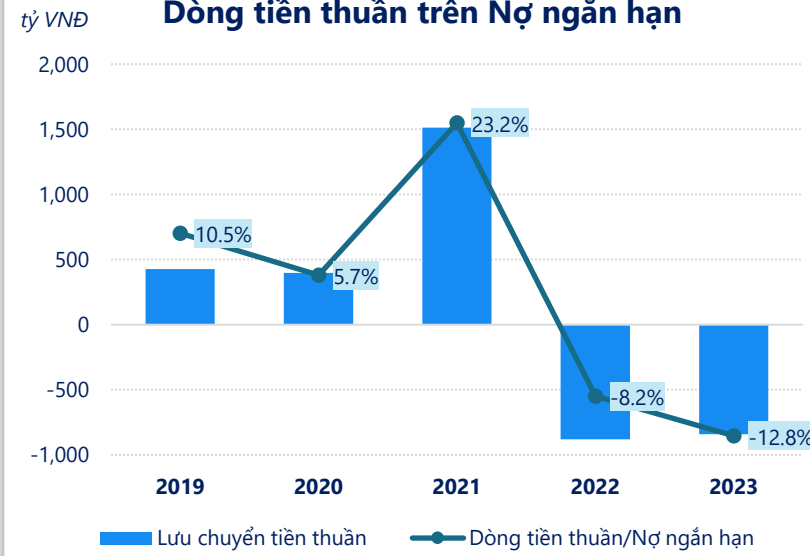
Chỉ số thanh khoản



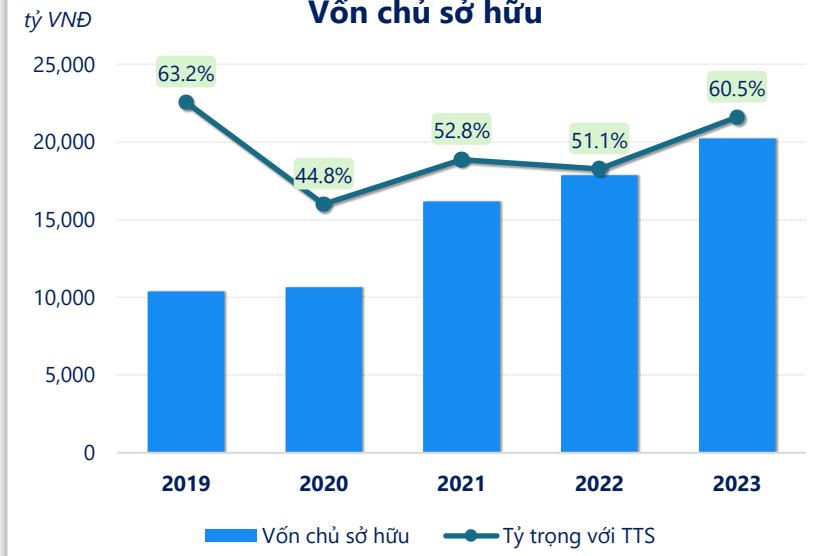
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	33,420	34,907	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	25,291	27,674	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	786	1,683	-53.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,919	2,442	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	9,933	10,896	-8.8%
Hàng tồn kho	12,211	12,330	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	442	323	36.8%
Tài sản dài hạn	8,129	7,232	12.4%
Phải thu dài hạn	1,195	821	45.6%
Tài sản cố định	449	365	22.8%
Bất động sản đầu tư	1,201	168	617%
Tài sản dở dang	493	1,170	-57.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,774	4,697	1.6%
Tài sản dài hạn khác	17.6	11.7	50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,226	17,061	-22.5%
Nợ ngắn hạn	6,579	10,684	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	337	3,951	-91.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	453	-3.7%
Nợ dài hạn	6,647	6,377	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,322	3,687	-9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn điều lệ	7,676	7,676	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,210	2,151	4,246	950	5,618
Giá vốn hàng bán	1,363	1,462	1,779	685	1,923
Lợi nhuận gộp	1,847	689	2,467	266	3,695
Doanh thu HĐTC	79.9	314	170	340	426
Chi phí TC	223	230	541	595	426
Chi phí lãi vay	196	195	481	523	380
LN trong công ty LKLD	0.42	2.67	13.8	2,187	-8.09
Chi phí bán hàng	142	52.2	190	45.9	354
Chi phí QLDN	172	271	429	464	458
LN thuần từ HĐKD	1,391	452	1,491	1,686	2,874
Lợi nhuận khác	-26.5	0.94	-127	10.1	16.8
LN trước thuế	1,364	453	1,364	1,697	2,891
Lợi nhuận sau thuế	1,041	320	954	1,577	2,245
LNST của CĐ cty mẹ	918	224	782	1,526	2,031

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,539	-2,913	-1,232	-1,218	3,002
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.7	-480	-3,151	-523	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,037	3,791	5,896	861	-3,997
Tiền đầu kỳ	224	652	1,050	2,562	1,683
Lưu chuyển tiền thuần	428	398	1,513	-879	-842
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	652	1,050	2,562	1,683	841